

NGUỒN PHÁP LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT ANH - MỸ

PGS.TS. THÁI VINH THẮNG *

Trong hệ thống pháp luật Anh - Mỹ khái niệm nguồn pháp luật được sử dụng khá phổ biến. Có thể hiểu nguồn pháp luật theo quan điểm lí luận và quan điểm thực tiễn. Theo quan điểm lí luận, thuật ngữ nguồn pháp luật được hiểu trên ba bình diện khác nhau: *Thứ nhất*, đó là nguồn của các quan điểm, tư tưởng pháp luật; *thứ hai*, đó là nguồn tạo nên các quy phạm pháp luật; *thứ ba*, đó là nơi đăng tải, thể hiện của pháp luật.⁽¹⁾ Theo quan điểm thực tiễn, nguồn pháp luật chính là cơ sở pháp luật để thẩm phán và những người có thẩm quyền áp dụng pháp luật đưa ra phán quyết của mình. Trong hai quan điểm nói trên thì quan điểm thực tiễn về nguồn của pháp luật là quan điểm phổ biến nhất trong hệ thống pháp luật này. Theo quan điểm này, nguồn pháp luật bao gồm: Án lệ (case law, judge-made law), luật thành văn (statute law), tập quán pháp luật (custom), các nguyên tắc công bằng, công lí (equity), các học thuyết pháp luật (legal doctrine), luật hợp lí (law of reasons).

1. Án lệ

1.1. Quá trình hình thành án lệ

Án lệ được coi là nguồn pháp luật đầu tiên do lịch sử hình thành của hệ thống pháp luật này.

Trên lãnh thổ nước Anh, khoảng giữa thế kỉ thứ V, khi chấm dứt sự đô hộ của người La Mã, những bộ tộc có nguồn gốc Germanic là người Jute, người Ănglê, người Saxon và

người Đan Mạch đã chiếm ưu thế. Khi chiếm được những phần lãnh thổ của nước Anh, những dân tộc này đã áp đặt phong tục tập quán và những nguyên tắc pháp lí của mình lên những vùng đất đã chinh phục được. Đến đầu thế kỉ XI ở Anh cùng một lúc tồn tại ba hệ thống pháp luật khác nhau. Đó là Angles law, West saxon law và Danish law:

- Angles law là hệ thống pháp luật được áp dụng ở khu vực miền Trung của nước Anh.

- West saxon law mang sắc thái pháp luật của người Saxon - một dân tộc đã từng sống ở vùng Tây Bắc nước Đức. Hệ thống West saxon law tồn tại ở các vùng miền Nam và miền Tây nước Anh.

- Danish law (luật Đan Mạch) là hệ thống pháp luật do người Đan Mạch đã mang đến nước Anh. Nó được áp dụng ở một số vùng thuộc miền Bắc và miền Đông nước Anh.

Do không có một hệ thống pháp luật thống nhất, việc cai trị của các hoàng đế nước Anh lúc bấy giờ gặp nhiều khó khăn. Đó là một trong các lí do làm cho các hoàng đế nước Anh không tập trung được quyền lực. Vì vậy, trong khoảng thời gian từ năm 871 đến năm 899 dưới thời trị vì của vua Afred, hàng loạt cải cách pháp luật được tiến hành. Nhà vua cố gắng pháp điển hoá và

* Giảng viên chính Khoa hành chính - nhà nước Trường Đại học Luật Hà Nội

thống nhất các tập quán pháp luật nhằm xây dựng hệ thống pháp luật thống nhất cho nước Anh nhưng mọi sự cố gắng của nhà vua đều không đạt được.

Năm 1066, cùng với việc chinh phục nước Anh của người Normand (phía Bắc nước Pháp) hệ thống pháp luật án lệ bắt đầu được hình thành. Trước khi người Normand thống trị, các vụ án hình sự hoặc các tranh chấp dân sự thông thường do các toà địa hạt (county court) hoặc các toà một trăm (hundred court) xét xử theo luật tập quán địa phương. Sau khi người Normand đô hộ, các toà án này dần được thay thế bởi các toà án lãnh chúa phong kiến kiểu mới (courts baron, courts leet, manorial courts) nhưng cũng là những toà án áp dụng tập quán địa phương để xét xử. Việc cai trị nước Anh đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật thống nhất. Đòi hỏi này đã được giải quyết bởi hệ thống án lệ do các toà án hoàng gia tạo nên. Lúc đầu, thẩm quyền của toà án hoàng gia không lớn vì phần lớn các vụ việc vẫn do các toà án địa hạt và các toà lãnh chúa xét xử, toà án hoàng gia chỉ thực hiện quyền “công lí tối cao” và chỉ trực tiếp xét xử các vụ việc liên quan đến lợi ích hoàng gia và an ninh quốc gia. Dần dần uy tín của các toà án hoàng gia ngày càng lớn vì chỉ có toà án hoàng gia mới có thể đảm bảo sự có mặt của nhân chứng và việc thi hành những phán quyết của toà. Hơn thế nữa, chỉ có nhà vua và nhà thờ mới có thể bắt buộc thần dân của mình tuyên thệ trước toà được. Các vị hoàng đế nước Anh đã giao cho đội ngũ thẩm phán lưu động nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp dân sự liên quan đến quyền lợi hoàng gia,

các vụ án hình sự liên quan đến an ninh của vương triều và đồng thời cho phép các bên tranh chấp được quyền khiếu kiện lên các thẩm phán hoàng gia theo thủ tục đặc biệt.

Số lượng đơn khiếu kiện của thần dân lên toà án hoàng gia ngày càng gia tăng. Các thẩm phán hoàng gia đã từng bước lập nên hệ thống án lệ áp dụng thống nhất trên toàn lãnh thổ nước Anh và được gọi là common law theo nghĩa là luật chung cho toàn bộ nước Anh. Thẩm quyền của toà án hoàng gia ngày càng được mở rộng bởi các nguồn thu nhập mà hoạt động xét xử mang lại đồng thời bởi hoàng đế muốn mở rộng thẩm quyền xét xử của mình trong vương quốc.⁽²⁾ Do những nguyên nhân này mà các toà án hoàng gia đã lấn át các toà án khác và đến cuối thời Trung cổ trở thành cơ quan xét xử hầu như duy nhất ở Anh. Các toà án lãnh chúa và toà án một trăm đã đánh mất vai trò của mình, các toà thương mại có rất ít vụ việc, còn các toà giáo hội chỉ xem xét các vụ án liên quan đến hôn nhân hoặc các hành vi liên quan đến giới tăng lữ.

1.2. Các nguyên tắc cơ bản của việc áp dụng án lệ

Tư tưởng cơ bản của việc áp dụng án lệ là nếu một vụ án được xét xử một cách khách quan đưa lại công bằng, công lí trong xã hội thì nó có thể được coi là những bản án mẫu mực để áp dụng cho các vụ việc tương tự về sau. Khi áp dụng án lệ, thẩm phán phải phân tích kĩ các bản án. Phần phán quyết (judgement) không được coi là án lệ, bởi vì phần này chỉ liên quan đến từng trường hợp cụ thể. Chỉ có phần gọi là ratio decidendi trong lập luận (speech) làm căn cứ cần thiết

cho phán quyết mới được coi là phần bắt buộc áp dụng. Thông thường, lập luận ra phán quyết trong một bản án bao gồm hai phần: Ratio decidendi và obiter dictum. Ratio decidendi là phần lập luận cần thiết cho phán quyết còn obiter dictum là phần phụ không nhất thiết phải có, phần này không nhất thiết phải áp dụng trong tương lai khi các thẩm phán gặp một vụ án tương tự.

Ngoài những nguyên tắc chung trên đây, ở Anh có 3 nguyên tắc áp dụng án lệ:

1. Các quyết định của Thượng nghị viện (House of Lords) là án lệ bắt buộc đối với tất cả các toà án ngoại trừ Thượng nghị viện (trước năm 1966 án lệ của Thượng nghị viện có giá trị bắt buộc cả đối với Thượng nghị viện).

2. Các quyết định của toà phúc thẩm (court of appeal) là án lệ bắt buộc đối với tất cả các toà án cấp dưới thuộc quyền phúc thẩm của toà án này. Trừ các bản án hình sự, còn các án lệ khác của toà phúc thẩm có giá trị bắt buộc ngay cả với bản thân nó.

3. Các quyết định của toà án cấp cao (high court of justice) là án lệ bắt buộc đối với các toà án cùng cấp và các toà án cấp dưới.

Các nguyên tắc áp dụng tiền lệ được hình thành từ đầu thế kỉ XIX khi hệ thống toà án đã được tổ chức thành một hệ thống có thứ bậc rõ ràng và có cơ chế công bố công khai các phán quyết của toà án. Ở Anh, các án lệ được công bố trong các tuyển tập án lệ: Law reports; Weekly law reports; All England law reports. Ở Mỹ án lệ được đăng trong các tuyển tập: Restatements of the law của Viện luật Hoa Kỳ (American law Institute). Tuyển tập này là một tập hợp án lệ trên nhiều lĩnh vực như xung đột pháp luật (conflict of law), bồi

thường thiệt hại (restitution), đại lí (agency), uỷ thác (trust), trách nhiệm ngoài hợp đồng (torts), quyền sở hữu (property), bảo hiểm xã hội (social security)...

Theo Michael Bogdan, các thẩm phán Anh thường hoài nghi các quy định của pháp luật thành văn nhưng lại rất tin tưởng vào các án lệ. Lí do là các án lệ mang tính thực tiễn cao, còn pháp luật thành văn nếu so với án lệ chỉ là phương pháp không chuẩn xác trong việc tạo ra các quy phạm pháp luật, là kết quả của "các hành vi xâm lấn của những kẻ nghiệp dư không có uy tín vào lãnh địa của giới luật gia".⁽³⁾ Các bộ luật dù có đồ sộ bao nhiêu nếu so sánh với 350.000 án lệ đã được công bố ở Anh⁽⁴⁾ (tính đến năm 1980) cũng sẽ hết sức nghèo nàn. Nghị viện Anh mặc dù ban hành khá nhiều văn bản luật tính từ năm 1235 nhưng đến nay cũng chỉ ban hành được khoảng 3000 đạo luật. Con số này quả là lớn nhưng so với số lượng án lệ đã được công bố cũng không thấm thía gì. Do án lệ có vị trí quan trọng trong hệ thống các nguồn luật, số lượng án lệ lại rất phong phú và gắn liền với hoạt động xét xử của toà án nên chỉ có hoạt động ở toà án mới có thể đào tạo nên các thẩm phán thực thụ. Ở Anh, trong thế kỉ XIX không có thẩm phán nổi tiếng nào có bằng đại học. Hiện nay, hầu hết các thẩm phán ở Anh được lựa chọn từ các luật sư thực hành có kinh nghiệm, thành đạt và được kính trọng. Ở Hoa Kỳ, mặc dù tỉ lệ án lệ trong hệ thống các nguồn pháp luật không cao như ở Anh nhưng án lệ của Toà án tối cao Hoa Kỳ lại có vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ chế bảo hiến. Nhiều quy định khá trừu tượng trong Hiến pháp đã được cụ

thể hoá một cách rõ ràng theo các nguyên tắc mà án lệ đã ấn định. Chúng ta có thể thấy rõ điều này qua một số ví dụ sau đây:

- Về quyền phá thai của người phụ nữ. Trong vụ án Roe kiện Wade, năm 1973 Toà án tối cao đã dung hoà giữa quyền của người mẹ và thai nhi bằng cách phân chia thời kì mang thai của người phụ nữ thành 3 giai đoạn, mỗi giai đoạn 3 tháng: trong ba tháng đầu mang thai người phụ nữ có toàn quyền định đoạt sau khi tham khảo ý kiến của bác sĩ; trong ba tháng tiếp theo việc phá thai phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật, trong đó có tính đến sự rủi ro có thể gặp phải; trong ba tháng cuối cùng việc phá thai bị cấm, trừ trường hợp cần thiết phải bảo vệ sức khoẻ cho người phụ nữ. Án lệ này đã được áp dụng trong thời gian 15 năm và Toà án tối cao đã tạo ra nguyên tắc là luật không được quy định điều kiện buộc phụ nữ khi phá thai phải được sự đồng ý của người chồng hay phải thực hiện việc phá thai trong bệnh viện.

Trong vụ án Planned Parenthood kiện R. Casey, năm 1992, Toà án tối cao Hoa Kỳ đã đưa ra một số điều kiện giới hạn nhất định đối với án lệ trước đó. Việc phân chia thời kì mang thai của người phụ nữ lúc này được chia làm hai giai đoạn: thời kì thai nhi chưa thể sống được và thời kì thai nhi có thể sống được. Trong thời kì thai nhi chưa thể sống được (khoảng 5 tháng đầu), Nhà nước có thể can thiệp ở mức độ nhất định, như luật có thể buộc người phụ nữ phải thông báo cho chồng mình nếu là người đã lập gia đình hoặc phải thông báo cho cha mẹ nếu còn ở độ tuổi vị thành niên và chưa lập gia đình. Trong giai đoạn sau, Nhà nước có quyền can

thiệp cao hơn. Luật có thể quy định cấm phá thai trừ trường hợp vì sức khoẻ và tính mạng của người mẹ.⁽⁵⁾

- Các hành vi phân biệt chủng tộc cũng được Toà án tối cao đưa ra xem xét và ra các phán quyết mang tính nguyên tắc cho các toà án cấp dưới. Năm 1983 Toà án tối cao đã tuyên bố vi hiến một văn bản của bang New York về việc tuyển dụng cảnh sát vì văn bản này đã đưa ra những điều kiện bất lợi cho người da màu.

- Quyền bình đẳng giới tính mặc dù chưa được quy định trong Hiến pháp năm 1787 nhưng dựa trên nguyên tắc mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, toà án đã ra các phán quyết bảo vệ sự bình đẳng giới. Các hành vi phân biệt đối xử căn cứ vào giới tính đều bị coi là vi hiến như việc không cho phụ nữ tham gia bồi thẩm đoàn, không phục vụ một số đồ uống cho phụ nữ trong quán rượu, việc ấn định mức trợ cấp cho phụ nữ thấp hơn nam giới, việc cấm phụ nữ theo học trường quân sự đều bị coi là vi hiến. Các hành vi ưu tiên cho một nhóm thuộc giới này cũng có thể bị coi là gián tiếp phân biệt đối xử với giới kia. Ví dụ, việc ưu tiên tuyển dụng các cựu chiến binh làm công chức cũng bị cấm vì bị coi là ưu đãi nam giới so với nữ giới.⁽⁶⁾

- Các án lệ của Toà án tối cao cũng có đóng góp quan trọng trong việc thiết lập các biện pháp đảm bảo các quyền của công dân trong quan hệ tổ tụng. Án lệ Mapp kiện Ohio (năm 1960) đã tạo ra nguyên tắc: Bất kì ai khi bị cảnh sát hỏi cung đều có quyền nhờ luật sư trợ giúp. Án lệ Gideon kiện Wainwright (năm 1963) tạo ra nguyên tắc: Bị cáo có quyền phủ nhận việc sử dụng các

chứng cứ chống lại mình nếu các chứng cứ đó có được một cách bất hợp pháp, đặc biệt là các tờ khai có được do ép cung. Án lệ Miranda kiện Arrizona, năm 1966 tạo ra nguyên tắc: Bị cáo có quyền được xét xử theo thủ tục nhanh chóng, công khai trước một hội đồng xét xử vô tư và được người khác hỗ trợ bào chữa.

- Chế độ đại diện bình đẳng cho các cộng đồng thiểu số đòi hỏi việc phân chia khu vực bầu cử phải được thực hiện với sự lưu ý đến yếu tố chủng tộc. Vì vậy, Toà án tối cao đã lên án bang Mississippi vì khi phân chia lại khu vực bầu cử, bang này đã làm giảm ảnh hưởng của những người da đen một cách quá đáng.

- Trong việc bảo vệ sự phân quyền giữa chính quyền liên bang và chính quyền các bang, Toà án tối cao cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích hiến pháp và bảo vệ hiến pháp. Trong vụ án Schechter kiện chính quyền liên bang, năm 1935 Toà án tối cao cũng đã tuyên bố Luật New Deal là vi hiến vì cho rằng Luật này đã xâm lấn sang lĩnh vực thuộc thẩm quyền lập pháp của các bang.

2. Pháp luật thành văn

2.1. Pháp luật thành văn ở Anh

Nguồn thứ hai trong hệ thống pháp luật Anh là pháp luật thành văn, người ta thường gọi là statute law nhưng chính xác hơn là legislation vì nó bao gồm hai bộ phận là văn bản luật (statute law) và các văn bản dưới luật (rules, regulations). Các văn bản dưới luật thông thường do Nghị viện uỷ quyền ban hành nên người ta gọi là delegated or subornate legislation.

Sau các cuộc cách mạng thế kỉ XVII,

Nghị viện Anh trở thành cơ quan quyền lực nhà nước tối cao. Luật của Nghị viện có giá trị pháp lí cao nhất trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật. Có một điều đáng lưu ý là nước Anh không có hiến pháp thành văn. Hiến pháp được coi là tập hợp các luật quan trọng như Luật tổ chức Nghị viện, Luật tổ chức Chính phủ, Luật kế vị ngai vàng và một số án lệ quan trọng liên quan đến việc đảm bảo các quyền tự do cơ bản của công dân và hạn chế sự lạm dụng quyền lực của chính quyền. Do quan niệm về hiến pháp như vậy nên không có thứ tự đẳng cấp giữa hiến pháp và các luật thông thường. Khi có xung đột giữa hiến pháp và luật thì áp dụng nguyên tắc "Lex posterior derogate priori" nghĩa là luật ban hành sau có ưu thế hơn. Nước Anh không có thủ tục bảo hiến và không có toà án hiến pháp như các nước khác ở châu Âu. Khi có xung đột giữa pháp luật thành văn và án lệ thì áp dụng pháp luật thành văn. Khi có xung đột giữa luật nước Anh và luật cộng đồng châu Âu thì áp dụng luật cộng đồng châu Âu.

Nước Anh không có công báo như các nước châu Âu và nhiều nước trên thế giới. Các luật thành văn được công bố trong các tuyển tập như: Statutes of law reports, Halsbury's Statutes of England, Halsbury's Statutory Instruments, H. M. Stationary Office in London.

2.2. Pháp luật thành văn ở Mĩ

a. Hiến pháp

Pháp luật thành văn ở Mĩ có một số đặc điểm khác biệt so với pháp luật thành văn ở Anh. Ở Mĩ lại có hiến pháp thành văn. Hiến pháp Hoa Kì năm 1787 là bản hiến pháp đầu

tiên và cũng là bản hiến pháp tồn tại lâu nhất trên thế giới. Cho đến nay, nội dung cơ bản của hiến pháp vẫn được giữ nguyên, người ta chỉ bổ sung thêm vào hiến pháp 27 tu chính án. Khác với các nước châu Âu, Hoa Kỳ không thành lập toà bảo hiến riêng mà giao trách nhiệm bảo hiến cho Toà án tối cao và các toà án cấp dưới. Toà án tối cao có quyền tuyên bố một đạo luật là vi hiến và làm vô hiệu hoá đạo luật đó. Các toà án cấp dưới có quyền không áp dụng một đạo luật nếu có cơ sở pháp lí cho rằng đạo luật đó vi hiến.⁽⁷⁾ Hoa Kỳ là quốc gia đầu tiên trên thế giới trao cho các toà án quyền phán quyết về tính hợp hiến của các văn bản luật và văn bản dưới luật. Mặc dù trong Hiến pháp Hoa Kỳ không có quy định nào trao cho toà án quyền giám sát tính hợp hiến của các văn bản luật và văn bản dưới luật, tuy nhiên quyền giám sát hiến pháp của Toà án tối cao Hợp chúng quốc Hoa Kỳ là một trong những nét đặc sắc của nền chính trị Hoa Kỳ.⁽⁸⁾ Việc toà án phán quyết tính hợp hiến của các văn bản luật và văn bản dưới luật được xác định sau vụ án nổi tiếng của nước Mỹ - vụ án Marbury và Madison năm 1803. Ngay trước khi rời khỏi vị trí tháng 3 năm 1801, Tổng thống John Adam đã cố gắng bổ nhiệm những người của đảng mình vào những vị trí mới trong ngành tư pháp. Tổng thống mới là Thomas Jefferson đã rất bất bình với hành động mà ông cho là đã lạm dụng quyền lực. Sau khi phát hiện ra một số vị trí bổ nhiệm chưa được thực hiện, ông đã ra lệnh cho Bộ trưởng Bộ ngoại giao của mình là James Madison bãi bỏ sự bổ nhiệm đó. William Marbury - một trong những người được bổ

nhiệm bị bãi bỏ đã kiện yêu cầu toà án buộc ông James Madison tuân thủ các quyết định bổ nhiệm họ làm thẩm phán của Tổng thống John Adams. Ông cho rằng Luật tư pháp năm 1789 đã trao cho Toà án tối cao liên bang quyền ban hành lệnh yêu cầu một quan chức chính quyền thực hiện nghĩa vụ của họ. Ông muốn Toà án tối cao buộc Madison chấp nhận việc bổ nhiệm chính đáng của mình. Vụ án này đã đặt Toà án tối cao vào tình trạng tiền thoái lưỡng nan. Nếu Toà án yêu cầu cơ quan hành pháp trao quyền cho Marbury thì rất có thể Tổng thống sẽ từ chối và uy tín của Toà án tối cao vì thế có thể sẽ giảm sút. Còn ngược lại, nếu Toà án khước từ yêu cầu này thì vô hình trung đã công khai thừa nhận tư pháp không có quyền gì đối với hành pháp. Tuy nhiên, trong tình thế lưỡng chùng bế tắc đó, Chánh án Toà án tối cao John Marshall (1755-1835) với sự thông thái của mình đã đưa ra một quyết định sáng suốt với sự giải thích mà sau này đã trở thành dấu ấn trong lịch sử hiến pháp Hoa Kỳ. Marshall đã tuyên bố Toà án tối cao liên bang không có quyền giải quyết vấn đề này, mặc dù Mục 13 của đạo luật tư pháp Liên bang trao cho toà án thẩm quyền trong lĩnh vực đó nhưng quy định này trái với Điều 3 Hiến pháp Hoa Kỳ năm 1787. Ông cho rằng Hiến pháp là luật cơ bản của nhà nước và có hiệu lực pháp lí tối cao. Vì vậy, khi một đạo luật thông thường trái với Hiến pháp thì đạo luật đó phải bị tuyên bố là vô hiệu.⁽⁹⁾ Giải quyết vụ án Marbury - Madison (1803), Chánh án Toà án tối cao Marshall đã đưa ra các tuyên bố sau:

- Hiến pháp là luật tối cao của đất nước;

- Những luật hay quyết định được đưa ra bởi cơ quan lập pháp là một bộ phận của hiến pháp và không được trái với hiến pháp;

- Thẩm phán, người đã từng tuyên thệ bảo vệ hiến pháp, phải tuyên bố huỷ bỏ những luật, lệ quy định nào của cơ quan lập pháp mâu thuẫn với hiến pháp.⁽¹⁰⁾

Ba tuyên bố trên đây đã xác lập chức năng bảo hiến của toà án và quyền tài phán của toà án về các quyết định của lập pháp và hành pháp liên quan đến hiến pháp. Với những tuyên bố trên đây và những đóng góp lớn lao cho ngành tư pháp, John Marshall được coi là Chánh án Toà tối cao vĩ đại nhất của Hoa Kỳ.⁽¹¹⁾ Ông đã có công đưa Toà án tối cao liên bang trở thành một bộ phận thứ ba, quan trọng trong bộ ba kiểm soát và cân đối mọi vấn đề của đất nước, không bị rơi vào tình trạng chỉ như một hình bóng, tồn tại mà như không tồn tại.⁽¹²⁾

Ông đã củng cố và tăng cường thêm ảnh hưởng của toà án khi quyết định xoá bỏ thông lệ mỗi thẩm phán đều nêu ra một ý kiến riêng, thay vào đó, ông quyết định chỉ chọn lấy một thẩm phán duy nhất phát ngôn cho ý kiến đa số, mặc dù có những ý kiến bất đồng. Ông đã đóng góp 2 trong số những quyết định quan trọng nhất mà Toà án tối cao Hoa Kỳ đã đưa ra: Vụ án Marbury V. Madison (năm 1803) đã tạo ra tiền lệ là Toà án tối cao liên bang có quyền xem xét lại và tuyên bố một đạo luật nào đó do Quốc hội thông qua là vi hiến và làm vô hiệu hoá đạo luật đó. Với vụ án Mc Culloch V. Maryland (năm 1819) ông đã khẳng định Ngân hàng Hợp chủng quốc Hoa Kỳ (Bank of United States) nằm dưới sự lãnh

đạo của Quốc hội Hoa Kỳ là không trái với hiến pháp và quyết định này đã góp phần tạo nên nền tảng Hiến pháp cho chế độ phúc lợi xã hội của thế kỉ XX sau này.

Năm 1850, trên cơ sở tiền lệ của vụ án Marbury V. Madison, căn cứ vào quy định của hiến pháp, Toà án tối cao Hoa Kỳ đã tuyên bố bác bỏ những biểu quyết của Quốc hội nhằm duy trì chế độ nô lệ cho miền Nam. Trong giai đoạn từ năm 1861 - 1937, Toà án tối cao Hoa Kỳ đã tiếp tục làm vô hiệu hoá 72 dự luật của Quốc hội và hàng trăm luật khác của các tiểu bang. Tính tối cao của hiến pháp được bảo vệ ngay trong cả giai đoạn nước Mỹ tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; một số văn bản luật trong thời kì này mâu thuẫn với Hiến pháp cũng bị Toà án tối cao Hoa Kỳ tuyên bố là vi hiến như Luật phục hồi công nghiệp quốc gia, Luật điều chỉnh nông nghiệp và nhiều dự án luật khác trong chương trình cải cách do F. D. Roosevelt khởi xướng.⁽¹³⁾

Quyền bảo hiến của Toà án Hoa Kỳ còn thể hiện ở việc có quyền xem xét và tuyên bố bất kì quyết định nào của Tổng thống và Chính phủ là vi hiến. Năm 1952, Toà án tối cao liên bang đã tuyên bố việc Tổng thống Truman ra lệnh trưng dụng ngành công nghiệp thép là vi hiến vì đã vượt quá thẩm quyền mà hiến pháp xác định. Toà án tối cao Hoa Kỳ cũng đã xem xét hành động trái hiến pháp của Tổng thống Nixon khi ông này quyết định sử dụng trái mục đích những khoản tiền mà Quốc hội đã phân bổ để chi dùng cho việc ban hành những đạo luật đặc biệt. Năm 1974 trong vụ án Watergate, vai

trò của Toà án tối cao đã nổi bật trong việc ra quyết định buộc Tổng thống Nixon phải nộp các tài liệu liên quan đến vụ Watergate, mặc dù Nixon đã phải dùng đến chiêu bài cuối cùng là đặc quyền của Tổng thống trong việc giữ bí mật các tài liệu của mình theo quy định tại chương II của Hiến pháp. Chính quyết định này của Toà án tối cao đã mở đường cho Quốc hội với thủ tục đàn hạch cách chức Tổng thống trước thời hạn. Toà án cũng có thẩm quyền ban hành các bản án, quyết định chống lại các cơ quan hành pháp khi họ vi phạm pháp luật. Năm 1971, Toà án tối cao liên bang đã xác nhận tờ báo "New York Times" được quyền xuất bản các bản báo cáo của Lầu năm góc của Daniel Ellsberg - nhân viên Bộ quốc phòng, bất chấp sự phản đối từ phía Chính phủ Hoa Kỳ.

Mô hình bảo hiến của Hoa Kỳ là mô hình giám sát chính quyền bằng tư pháp.

Với thẩm quyền giải thích hiến pháp, Toà án tối cao Hoa Kỳ đã phát triển những tư tưởng cơ bản của hiến pháp vào nhiều lĩnh vực cụ thể nhất là việc bảo vệ các quyền công dân và quyền con người, chống lại sự lạm dụng quyền lực của các cơ quan nhà nước. Vì vậy, một thẩm phán ở Hoa Kỳ là Hughes đã nói rằng: "Hiến pháp của chúng tôi là những gì mà các thẩm phán nói về nó". Hiến pháp Mỹ thông thường được các thẩm phán Toà án tối cao giải thích một cách linh hoạt. Điều này đã được một trong những chánh án nổi tiếng của Toà án tối cao Hoa Kỳ là Marshall từng nói: "Chúng ta không được quên rằng chúng ta đang giải thích một bản hiến pháp sẽ tồn tại trong hàng thế kỷ và do

đó nó cần được thích ứng với những hình thức hoạt động khác nhau của con người".

b. Các bộ luật, đạo luật, các văn bản dưới luật

Ở Mỹ có một số bộ luật của liên bang như Bộ luật thương mại thống nhất (UCC), Bộ luật Hoa Kỳ diễn giải (United States Code Annotated - USCA), một số công trình tập hợp hoá pháp luật như Revised Law, Consolidated Law. Ngoài ra, các bang còn có các bộ luật riêng của mình. Ở tất cả các bang đều có bộ luật hình sự, ở một số bang có Bộ luật tố tụng dân sự và Bộ luật tố tụng hình sự. Phần lớn các bộ luật ở Mỹ đều mang tính chất tập hợp hoá, tuy nhiên, ở một số bang như California, Bắc Dakota, Nam Dakota, Georgia, Montana cũng có các bộ luật dân sự xây dựng theo mô hình lục địa châu Âu. Bên cạnh các bộ luật là các văn bản luật (act) do Quốc hội ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật dưới luật do các cơ quan nhà nước khác được uỷ quyền ban hành.

3. Các tập quán pháp luật

Tập quán pháp luật là nguồn luật tồn tại từ lâu đời và mặc dù rất nhiều tập quán pháp luật đã được chuyển hoá vào pháp luật thành văn và án lệ, tuy nhiên cho đến nay nó vẫn là một nguồn luật độc lập có vai trò quan trọng trong đời sống pháp luật của hệ thống pháp luật Anh - Mỹ. Các tập quán pháp luật được áp dụng phổ biến không những trong lĩnh vực thương mại, dân sự mà còn trong các lĩnh vực nghi lễ quốc gia, đối ngoại, trong tổ chức và hoạt động của nghị viện, trong việc thiết lập ngôi vua của chế độ quân chủ lập hiến, trong mối quan hệ giữa nhà vua và nghị viện. Ngay từ những thời kì xa xưa các

hoàng đế nước Anh đã tôn trọng các tập quán trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính chất pháp luật. Trong Hiến chương Magna Carta năm 1215 đã có quy định: *“Mọi thương nhân đều được an toàn khi vào, ra, cư trú và đi lại trên khắp lãnh thổ nước Anh theo hành trình đường bộ cũng như đường thủy mà không phải chịu bất kì một loại thuế cầu, đường nào, phù hợp theo những tập quán từ xưa và đang tồn tại”*.⁽¹⁴⁾

4. Các học thuyết pháp lí

Các nhà luật học lớn của nước Anh, theo truyền thống, từ Glanvill và Bracton đến Coke và Manfield đều là các nhà thực tiễn và hầu như đều là thẩm phán.

Nhưng thế kỉ XVIII, lần đầu tiên trong lịch sử đã xuất hiện một nhà lí luận pháp luật có ảnh hưởng lớn đến hệ thống pháp luật Anh, đó là William Blackston (1723 - 1780). Sau nhiều năm làm luật sư bào chữa (barrister) có danh tiếng trong các toà án lớn ở nước Anh, William Blackston trở thành giáo sư luật của Đại học Oxford. Blackston đã có công trình nghiên cứu nổi tiếng gồm bốn tập gọi là *“Commentaries on the laws of England”* (Bình luận về pháp luật Anh). Công trình bình luận này đã nghiên cứu toàn bộ hệ thống pháp luật Anh, không những đề cập luật dân sự, luật hình sự mà còn cả về luật tố tụng và luật hiến pháp. Ngay từ khi ra đời công trình này được đánh giá cao và được tái bản nhiều lần không những ở Anh mà còn ở các nước trong hệ thống pháp luật common law. Các nhận xét, đánh giá, phương pháp tư duy, quan điểm và các khuyến nghị của

Blackston có ảnh hưởng lớn đến tư duy pháp luật Anh.⁽¹⁵⁾

Một nhà luật học và một nhà tư tưởng cũng có ảnh hưởng lớn đến hệ thống pháp luật Anh là Jeremy Bentham (1748 - 1832). Theo ông, hệ thống pháp luật Anh được hình thành dựa trên những yếu tố ngẫu nhiên của lịch sử hơn là trên sự thiết kế có chủ định. Những tư tưởng về cải cách hệ thống pháp luật của Bentham nhất là tư tưởng phát triển pháp luật thành văn đã có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển pháp luật Anh.

5. Các nguyên tắc công bình và luật hợp lí

5.1. Các nguyên tắc công bình

Các nguyên tắc công bằng, công lí là một trong những nguồn quan trọng của pháp luật Anh - Mĩ. Các nguyên tắc công bằng, công lí có nguồn gốc gắn liền với việc khiếu kiện trực tiếp lên hoàng đế nước Anh và việc thành lập toà án công bình (chancery court) do quan chưởng ấn (lord chancellor⁽¹⁶⁾) thay mặt hoàng đế xét xử các vụ việc. Các nguyên tắc công bằng, công lí gọi là equity là cơ sở để toà án công bình xét xử các vụ việc khi công dân khiếu kiện. Chúng ta có thể nêu ra một số nguyên tắc sau đây:

- Luật công bình khởi từ mệnh lệnh của lương tâm (equity acts on the conscience); nguyên tắc này thể hiện khi công bằng, công lí không thể đạt được bằng con đường giải quyết của toà án common law, đương sự có thể đệ đơn cầu cứu đến lương tâm của nhà vua, lên toà công bình để giải quyết vụ việc.

- Luật công bình tôn trọng luật án lệ. Nguyên tắc này được hiểu là luật công bình

không phủ nhận luật án lệ. Nó chỉ là sự bổ sung cho luật án lệ.

- Luật công bình chú trọng đến nội dung hơn là hình thức. Nguyên tắc này thể hiện thủ tục pháp lí xét xử ở toà án công bình đơn giản hơn thủ tục xét xử theo toà án lệ.

- Ai đến với luật công bình phải có bàn tay trong sạch. Nguyên tắc này đòi hỏi chỉ ai có lí lịch tư pháp trong sạch mới có đủ tư cách khiếu kiện lên toà án công bình.

- Phương thức giải quyết của luật công bình là tùy sự định liệu của thẩm phán. Nguyên tắc này thể hiện sự toàn quyền của thẩm phán toà công bình trong việc ra quyết định khi giải quyết vụ việc. Do các nguyên tắc của luật công bình khá trừu tượng, vì vậy các thẩm phán toà án công bình có thể giải thích các nguyên tắc đó theo cách hiểu riêng của mình. Vì vậy, người Anh thường nói giải quyết vụ việc theo luật công bình là giải quyết theo "chancellor's foot" (các vị pháp quan có bàn chân khác nhau thì có cách giải quyết khác nhau)...

5.2. Luật hợp lí, lẽ phải

Hệ thống pháp luật Anh - Mĩ là hệ thống pháp luật mở, các luật gia quan niệm pháp luật là đại lượng của công bằng, công lí. Vì vậy, pháp luật không chỉ đơn giản là án lệ, các bộ luật, các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành, các tập quán pháp luật, các học thuyết pháp lí, các nguyên tắc pháp luật mà còn là những gì phù hợp với lẽ phải, hợp lí, công bằng. Khi giải quyết các vụ việc, nếu không có án lệ, không có quy định của pháp luật thành văn, không có tập quán pháp luật, không có học

thuyết pháp lí thì không vì lẽ đó mà các thẩm phán đành bó tay bất lực. Thẩm phán có nghĩa vụ phải tìm ra công lí, tìm ra lẽ phải để ra phán quyết.

Trong những trường hợp này, thẩm phán có thể dựa trên một tập quán pháp luật nước ngoài, một án lệ ở nước ngoài, một quy phạm hoặc một nguyên tắc pháp luật ở nước ngoài để áp dụng giải quyết vụ việc./.

- (1). Xem: Black's law dictionary, West Group 1999, tr. 1401.
- (2). Xem: Les grands systemes de droit contemporains, 10e edition, Rene David et Camille Jauffret-Spinozi, Precis Dalloz 1992, tr. 258.
- (3). Michael Bogdan - Comparative law, Nxb. Kluwert Norstedts Juridik Tano (Bản dịch của GS.TS. Lê Hồng Hạnh), tr.100.
- (4). Xem: Sdd, tr.105.
- (5). Xem: Sdd, tr. 235.
- (6). Xem: Sdd, tr. 238.
- (7). Xem: Thái Vĩnh Thắng, "Về các mô hình cơ quan bảo hiến của một số nước trên thế giới", Tạp chí luật học số 4/2004.
- (8). Xem: La presidence americain - Marie-France Toinet, Montrestien E.J.A 1991, p. 7.
- (9). Xem: TS. Vũ Đăng Hình (chủ biên), "Hệ thống chính trị Mĩ", Nxb. KHXH, Hà Nội 2001, tr.184.
- (10), (13). Xem: TS. Lê Vinh Danh, "Chính sách công của Hoa Kỳ giai đoạn 1935 - 2001", Nxb. Thống kê, Hà Nội 2001, tr. 42.
- (11). Xem: William A Degregorio, "42 đời Tổng thống Hoa Kỳ", Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr. 88.
- (12). Xem: Sdd, tr. 89.
- (14). International law for business by Carrrolyn Hotchkiss, Mc.Graw-Hill-International Edition 1994.
- (15). Introduction to comparative law by Konrad Zweigert and Hein Kotz, Oxford 1995, tr.196.
- (16). Lord Chancellor - The highest judicial officer in England. The Lord Chancellor sits as speaker of the House of Lord, is a member of the Cabinet and presides at appellate judicial proceedings, keeper of the King's Conscience (Black's law dictionary, tr. 955).